CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: 10 /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Ký ngày: 22/1/2024 10:25:13

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:……

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**115,731,417,847**	**131,392,550,838**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**3,584,348,015**	**3,756,920,669**
1. Tiền	111		3,584,348,015	3,756,920,669
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**68,372,556,663**	**66,215,483,215**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,290,693,543	14,879,761,217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,260,194,489	824,473,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55,107,915,294	54,797,494,981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,286,246,663)	(4,286,246,663)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**42,441,389,305**	**55,090,984,870**
1. Hàng tồn kho	141		42,441,389,305	55,090,984,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**1,333,123,864**	**6,329,162,084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526,066,090	2,897,201,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		738,047,649	3,362,950,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,010,125	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**335,653,430,459**	**355,508,767,651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**72,240,000,000**	**72,240,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dai hạn khác	216		72,240,000,000	72,240,000,000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		**152,211,168,141**	**172,875,681,624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		152,211,168,141	172,875,681,624
- Nguyên giá	222		287,593,813,217	286,035,008,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135,382,645,076)	(113,159,326,485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyen giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**1,911,841,105**	**1,911,841,105**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,911,841,105	1,911,841,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**93,960,000,000**	**93,960,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**15,330,421,213**	**14,521,244,922**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,330,421,213	14,521,244,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**451,384,848,306**	**486,901,318,489**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**364,791,099,636**	**376,325,018,164**
I. Nợ ngắn hạn	310		**249,115,521,324**	**243,649,439,852**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,526,335,389	36,807,100,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,313,758,220	17,238,608,258
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54,005,814,399	54,007,658,324
4. Phải trả người lao động	314		2,707,959,033	2,448,622,227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37,521,224,459	24,530,522,110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34,419,976,050	39,501,474,895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		84,335,400,000	68,830,400,000
11. Dự phong phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**115,675,578,312**	**132,675,578,312**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21,715,578,312	38,715,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**86,593,748,670**	**110,576,300,325**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**86,418,458,670**	**110,401,010,325**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(122,001,007,253)	(98,018,455,598)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98,018,455,598)	(74,268,206,097)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23,982,551,655)	(23,750,249,501)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**175,290,000**	**175,290,000**
1. Nguồn kinh phí	431		175,290,000	175,290,000

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		451,384,848,306	486,901,318,489

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 0100109113 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**44,478,626,143**	**64,955,956,285**	**193,554,722,559**	**189,016,689,408**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			304,947,900	136,144,000	813,397,625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**44,478,626,143**	**64,651,008,385**	**193,418,578,559**	**188,203,291,783**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44,751,055,426	60,151,174,409	183,122,264,890	180,904,669,244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**(272,429,283)**	**4,499,833,976**	**10,296,313,669**	**7,298,622,539**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,557,094	3,538,226,264	55,563,157	3,551,569,173
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,545,327,618	4,899,774,173	15,824,532,325	14,864,405,204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,456,210,670	4,060,030,678	15,682,526,787	13,907,727,180
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,320,787,392	1,215,186,474	4,275,030,305	3,805,891,686
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,778,965,126	3,785,350,129	13,467,874,202	13,229,879,347
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(9,912,952,325)**	**(1,862,250,536)**	**(23,215,560,006)**	**(21,049,984,525)**
12. Thu nhập khác	31		60,004,565	2,405,163,653	1,276,387,772	2,408,172,343
13. Chi phí khác	32		278,326,200	4,375,165,784	2,043,379,421	5,108,437,319
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(218,321,635)**	**(1,970,002,131)**	**(766,991,649)**	**(2,700,264,976)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(10,131,273,960)**	**(3,832,252,667)**	**(23,982,551,655)**	**(23,750,249,501)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(10,131,273,960)**	**(3,832,252,667)**	**(23,982,551,655)**	**(23,750,249,501)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 0100109113 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	47,065,084,373	62,342,023,594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39,974,000,457)	(53,900,939,887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,281,700,818)	(4,749,924,600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(545,757,856)	(1,394,085,924)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,067,243,757	1,171,112,592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,823,794,355)	(3,152,208,878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(492,925,356)**	**315,976,897**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33		100,000,000	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(869,200,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**100,000,000**	**(1,069,200,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(392,925,356)	**(753,223,103)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,977,273,371	4,510,143,772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	**3,584,348,015**	**3,756,920,669**

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 0100109113 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	**1,250,138,873**	**84,902,478**
Tiền gửi ngân hàng	**2,506,781,796**	**3,499,445,537**
VND	2,462,269,142	3,454,021,587
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*2,852,652*	*2,858,363*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT	*16,481,676*	*226,223,159*
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long	*1,870,937*	*1,874,537*
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN	*1,123,325*	*1,125,725*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*2,439,940,552*	*3,221,939,803*
Ngân hàng Việt nam thịnh vượng	-	-
USD	44,512,654	45,423,950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*26,383,754*	*27,178,480*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*18,128,900*	*18,245,470*
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành		
Tổng cộng	**3,756,920,669**	**3,584,348,015**

2. Đầu tư ngắn hạn

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Phải thu của khách hàng	**14,879,761,217**	**15,290,693,543**
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	1,856,872,843	1,640,395,759
Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156)	-	1,163,089,182
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,198,414,352	1,198,414,352
Đối tượng khác	11,824,474,022	11,288,794,250
Phải thu khác		
Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO	542,687,874	542,687,874
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	48,952,457,207	48,952,457,207
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN	72,240,000,000	72,240,000,000
Các đối tượng khác	4,645,475,404	4,883,627,962
Tạm ứng	203,287,426	138,587,426
Ký quỹ	102,354,037	322,935,844

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Tổng cộng	**126,686,261,948**	**127,080,296,313**

4. Hàng tồn kho

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	33,295,858,237	21,734,570,682
Công cụ, dụng cụ	49,969,509	66,713,503
Chi phí SXKD dở dang	10,116,066,116	7,272,775,594
Thành phẩm	11,629,091,008	13,367,329,526
Hàng hóa		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**55,090,984,870**	**42,441,389,305**

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Mua sắm TSCĐ	-	-
Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"		
Dự án cao xoa	1,835,035,444	1,835,035,444
Tổng cộng	**1,911,841,105**	**1,911,841,105**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư				
Công ty CP đầu tư phát triển Bình an		93,960,000,000		93,960,000,000
Tổng cộng	**-**	**93,960,000,000**	**-**	**93,960,000,000**

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**-**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Vay ngắn hạn - VND	***68,830,400,000***	***84,335,400,000***
Vay ngắn hạn Huy động vốn	13,030,400,000	11,535,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***55,800,000,000***	***72,800,000,000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)	*55,800,000,000*	*72,800,000,000*
Tổng cộng	**68,830,400,000**	**84,335,400,000**

9. Phải trả người lao động

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
Lương CBCNV	2,448,622,227	2,707,959,033
Tổng cộng	**2,448,622,227**	**2,707,959,033**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,595,442,155	1,492,809,875
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả khác	**37,906,032,740**	**32,937,166,175**
Tổng công dược VN	*3,935,639,560*	
NH phát triển VN (lãi chậm trả)	-	-
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
Các đối tượng khác	*33,970,393,180*	*32,937,166,175*
	0	***0***
Tổng cộng	**39,501,474,895**	**34,429,976,050**

11. Phải trả dài hạn khác

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam		
NH Phát triển Việt Nam		
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	**93,960,000,000**	**93,960,000,000**

12. Vay và nợ dài hạn

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
Vay dài hạn - VND	**38,715,578,312**	**21,715,578,312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	38,715,578,312	21,715,578,312
Tổng cộng	**38,715,578,312**	**21,715,578,312**

13. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Tổng cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	188,203,291,783	193,554,722,559
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	**188,203,291,783**	**193,554,722,559**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Hàng bán bị trả lại		136,144,000
Tổng cộng	**-**	**136,144,000**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	188,203,291,783	193,418,578,559
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**188,203,291,783**	**193,418,578,559**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Giá vốn thành phẩm	180,904,669,244	183,122,264,890
Tổng cộng	**180,904,669,244**	**183,122,264,890**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,948,947	9,076,036
Cổ tức được chia(BS năm 2017)		
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỷ giá	4,458,670,536	46,487,121
Lãi bán cổ phiếu		
Tổng cộng	**4,466,619,483**	**55,563,157**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	12 tháng- 2023 VND
Chi phí lãi vay	13,877,912,864	15,682,526,787
Chi phí tài chính khác	956,678,024	142,005,538
Tổng cộng	**14,834,590,888**	**15,824,532,325**

III. Những thông tin khác

1. Các thông tin khác

1.1 Trả trước cho người bán

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư		
Công ty CP nhựa Trường thịnh (DN213)	27,000,000	27,000,000
Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên (DN532)	34,659,130	34,659,130
Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh		
Công ty CP 389 VN		
Đối tượng khác	762,814,550	2,198,535,359
Tổng cộng	**824,473,680**	**2,260,194,489**

1.2 Các khoản phải thu khác

	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND
Tạm ứng	**203,287,426**	**138,587,426**
Vũ Thu Hằng	41,302,000	41,302,000
Phạm Thị Nguyệt	35,000,000	35,000,000
Đinh Liên Anh		-
Hoàng Văn Hùng		
Hoàng Văn Hùng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đối tượng khác	126,985,426	62,285,426
Tổng cộng	**203,287,426**	**138,587,426**

1.3 Phải trả người bán

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn(DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức(DN226)	218,107,794	-
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam (DN194)	2,711,105,500	2,453,657,588
Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD (DN416)	555,832,000	555,832,000
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành (DN151)	353,438,974	608,584,018
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp (DN257)	97,050,056	12,709,938
Công ty CP thủy tinh Hưng phú (DN024)	230,192,598	138,016,055
Các đối tượng khác	25,295,323,065	7,411,485,513
Tổng cộng	**36,807,100,264**	**18,526,335,389**

1.4 Người mua trả tiền trước

	1/1/2023	31/12/2023
	VND	VND
Q 419 Hapu (CH006)	16,805,171	34,315,637
Công ty CP dược phẩm Green (DN152)		
Công ty CP dược API	-	-
Công ty CP Dược phẩm Generic (DN488)	1,501,899,000	1,501,899,000
Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á (DN593)	1,501,076,269	
Đối tượng khác	14,218,827,818	15,777,543,583
Tổng cộng	**17,238,608,258**	**17,313,758,220**

Hà nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 09/ CV-DPTƯ2 *V/v: Giải trình lỗ trong sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và lợi nhuận kỳ này so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%*	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (mã chứng khoán **DP2**) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Tại Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2023 ngày tháng 01 năm 2024 của Công ty CP dược phẩm trung ương 2 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Kỳ này năm nay là – 10.131.273.960 đồng, so với kỳ này năm trước là: – 3.832.252.667 đồng

DP2 xin giải trình lỗ trong sản xuất kinh doanh như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty quý 4 năm 2023 lỗ 10.131.273.960 đồng là do:

- Công ty đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO tại khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội với nguồn vốn chủ yếu là vay ngân hàng, Công ty phải trả lãi vay nhiều, giá trị khấu hao tài sản lớn, sản xuất chưa đủ công suất, sản phẩm còn hạn chế, doanh thu thấp lên chưa đủ bù chi phí.

2. Lợi nhuận sau thuế kỳ này năm nay là - 10.131.273.960 đồng so với kỳ này năm trước là - 3.832.252.667 đồng, chênh lệch là lỗ tăng 164% so với cùng kỳ năm trước.

DP 2 xin giải trình như sau:

- Do thị trường dược phẩm gặp nhiều khó khăn nên doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn nguyên liệu sản xuất dược phẩm chủ yếu nhập từ nước ngoài, tỷ giá ngoại tệ tăng dẫn đến nguyên liệu đầu vào tăng cao so với năm trước, giá bán không tăng dẫn đến lợi nhuận giảm.

DP2 kính mong được sự giúp dỡ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu VT, TCKT*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 **DS. Lê Tiến Dũng**